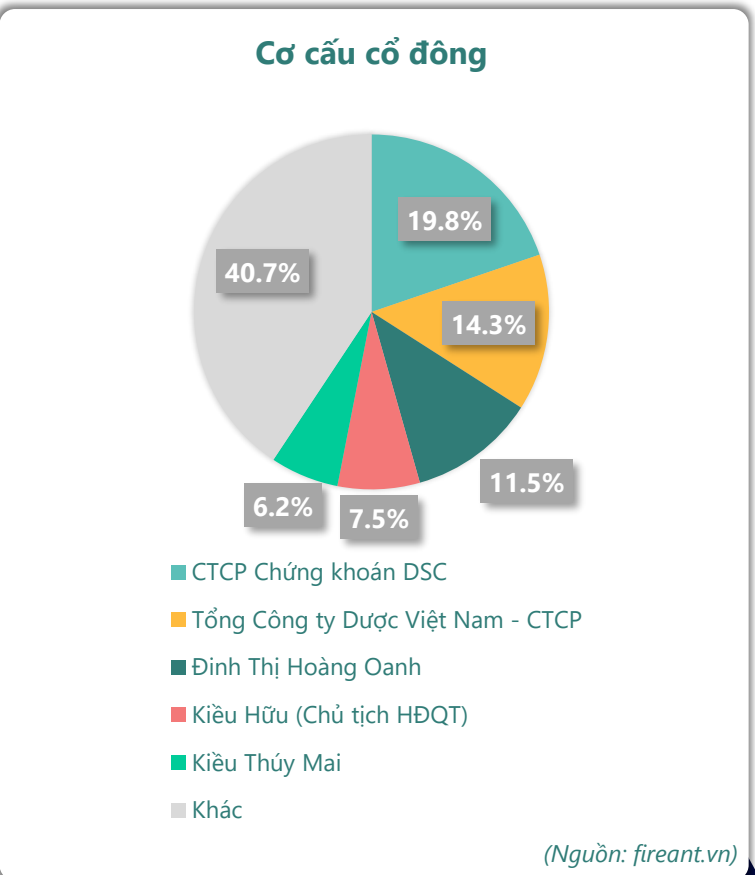
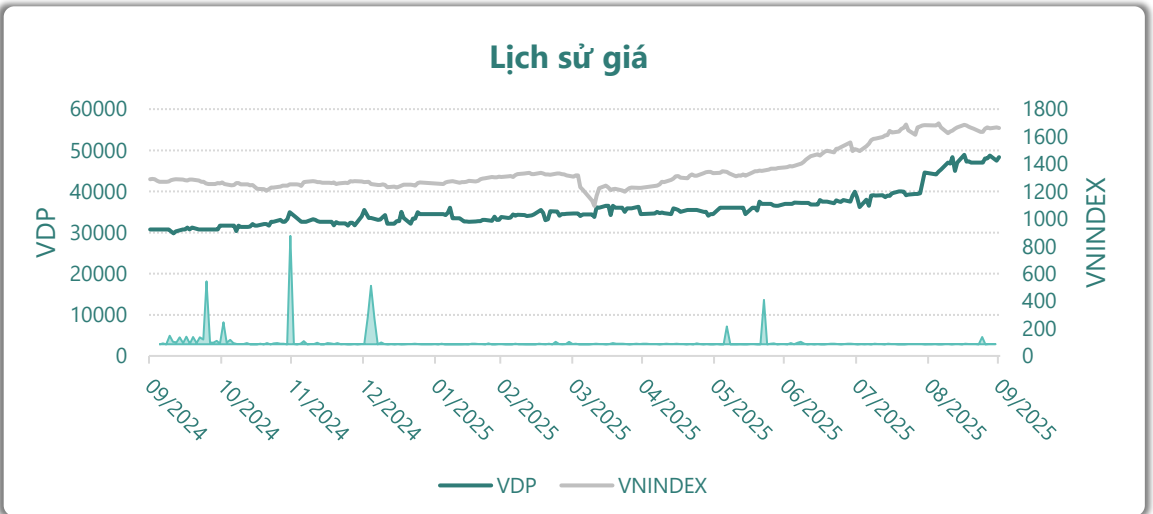
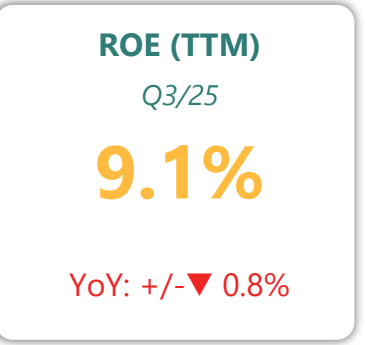
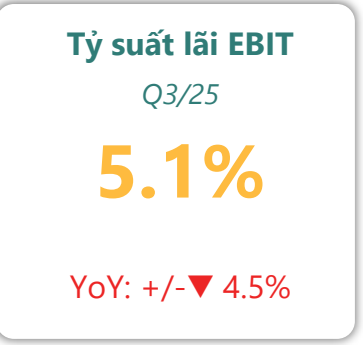
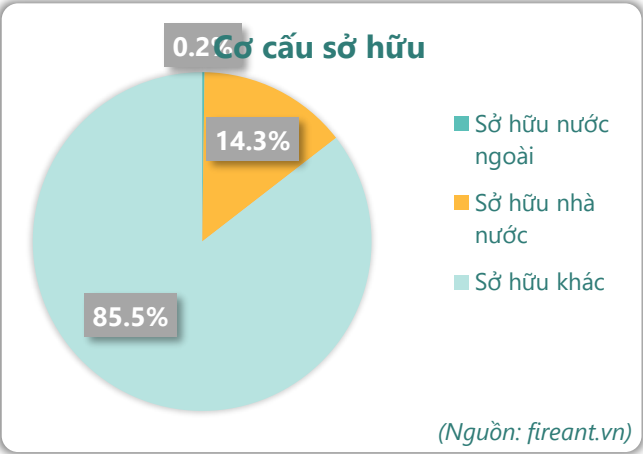


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

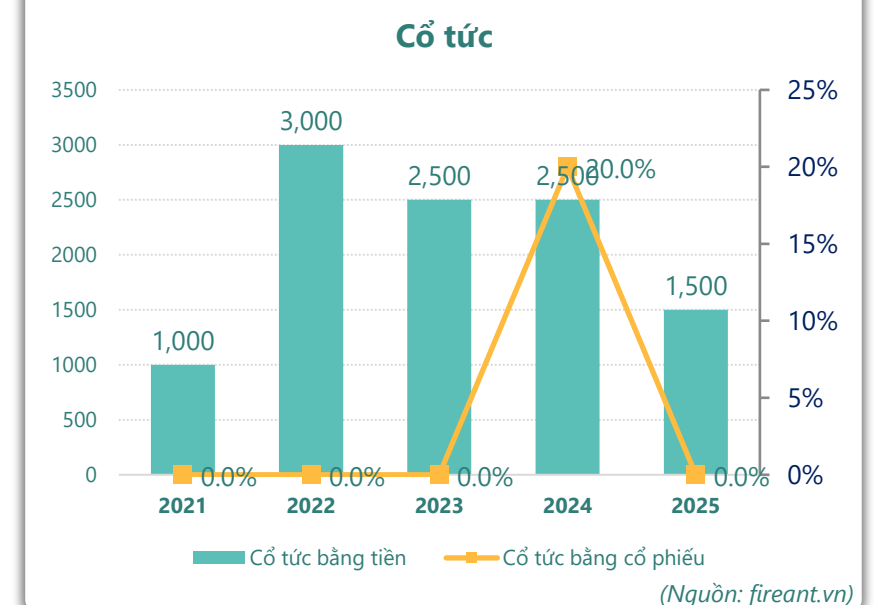
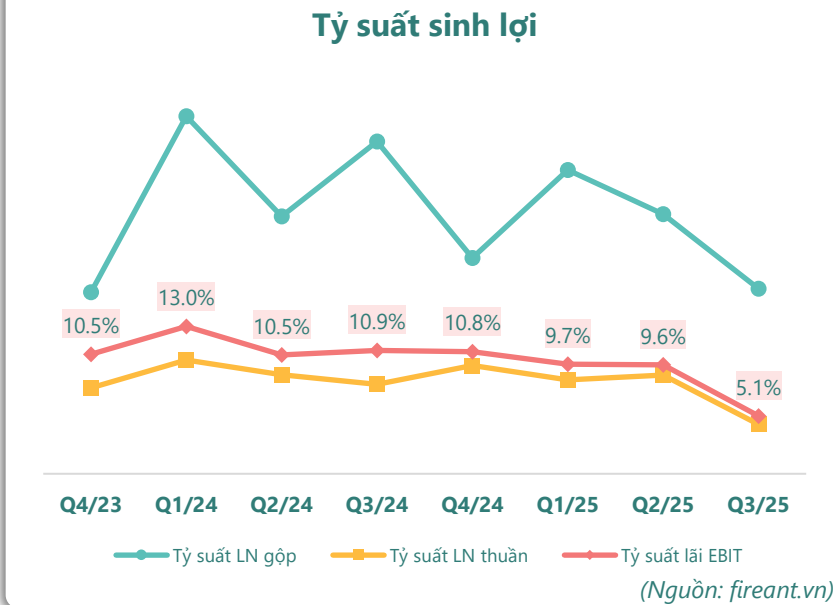
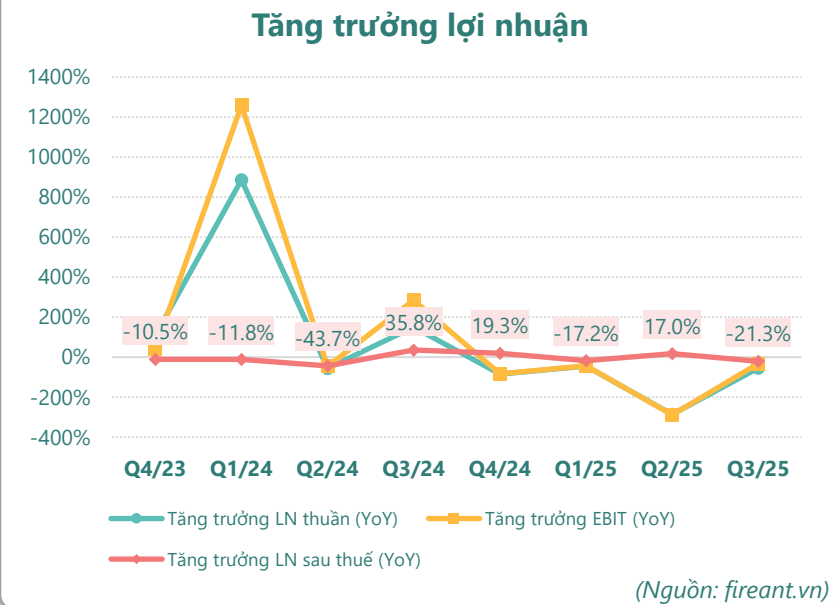
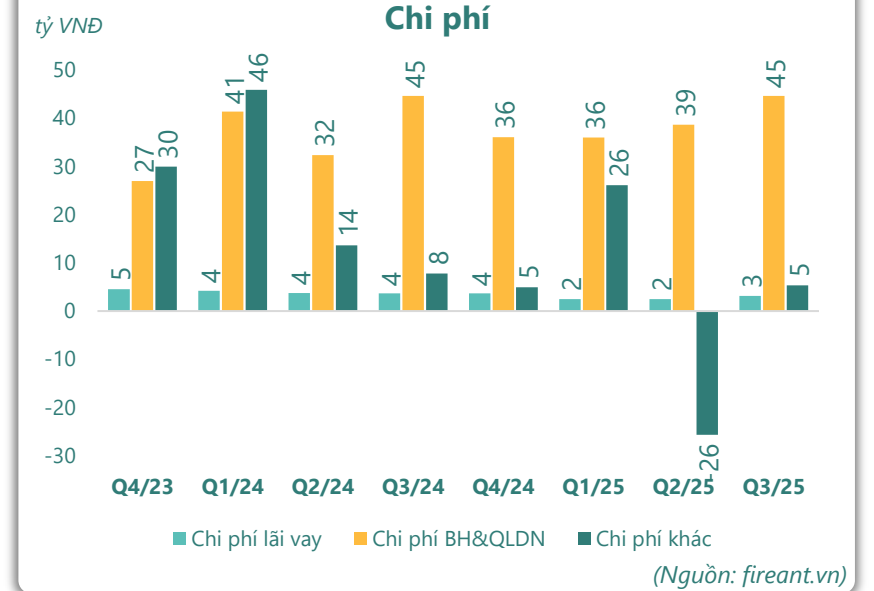
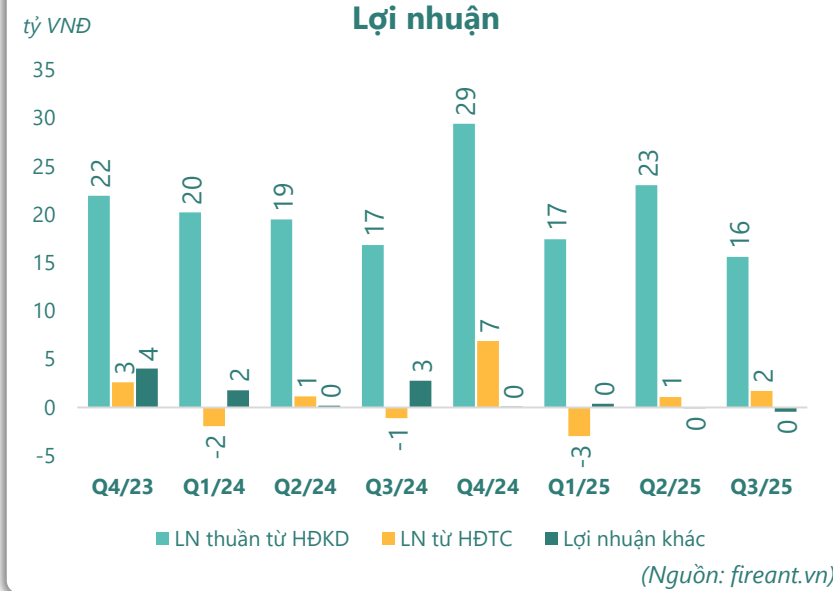
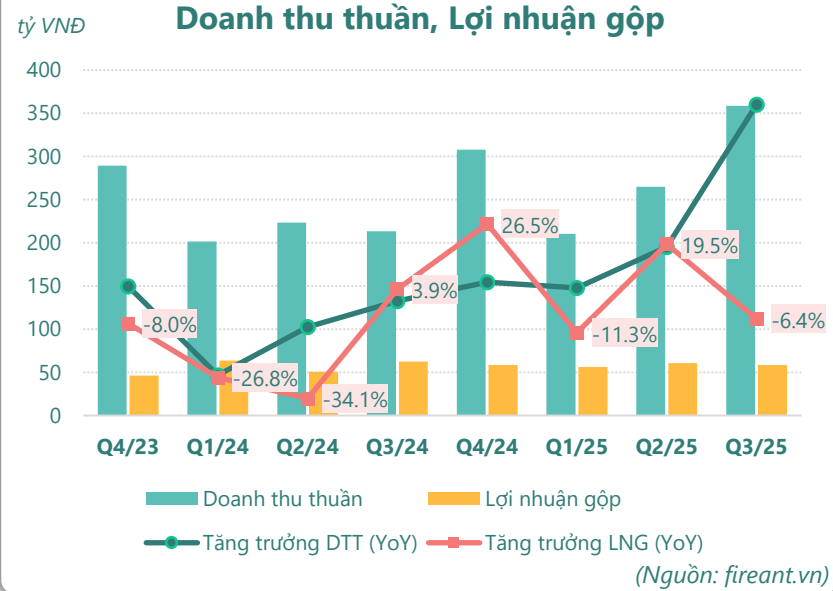
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

Ngày 30/09/2025	48,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	30.5%	39.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,801 - 48,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,067
Số lượng CPLH (CP)	22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	119,965
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.30
EPS	3,070
P/E	15.7



KẾT QUẢ KINH DOANH

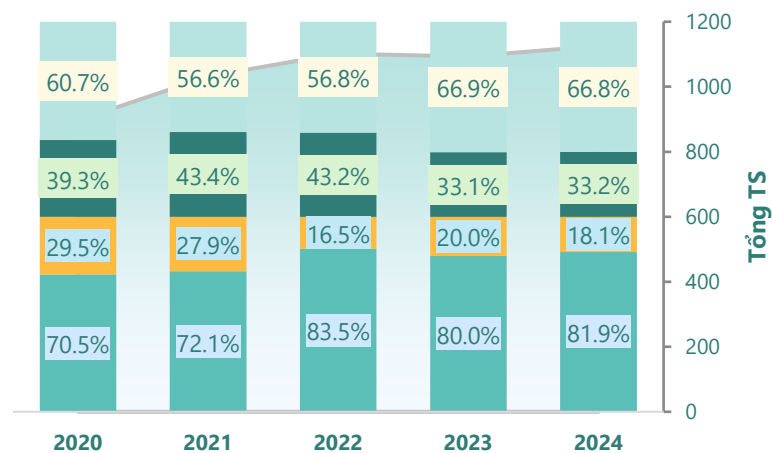




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

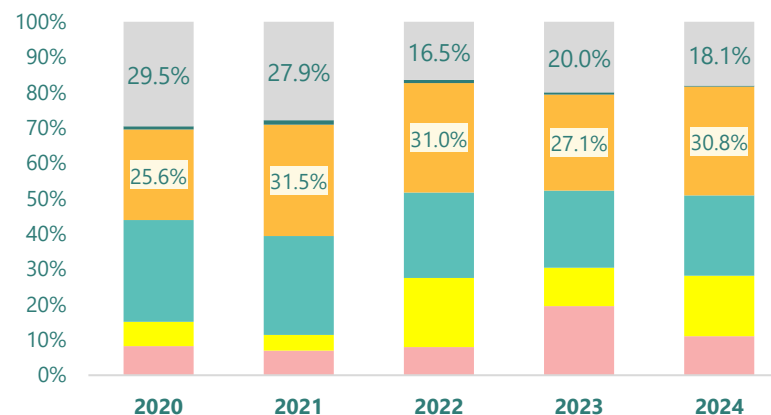
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

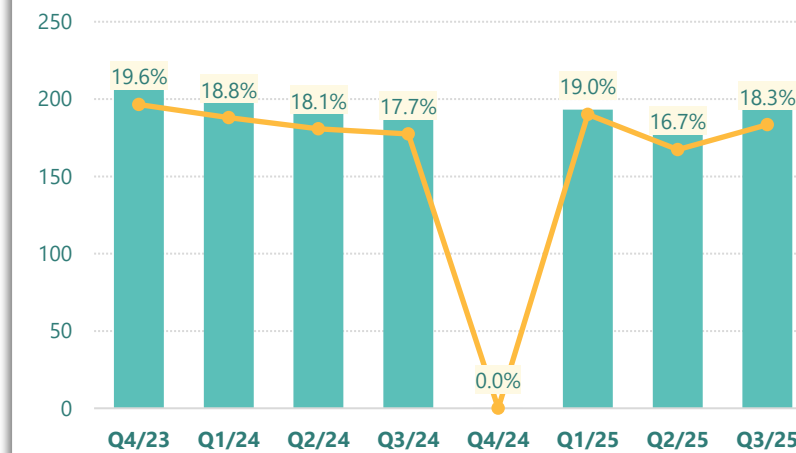
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

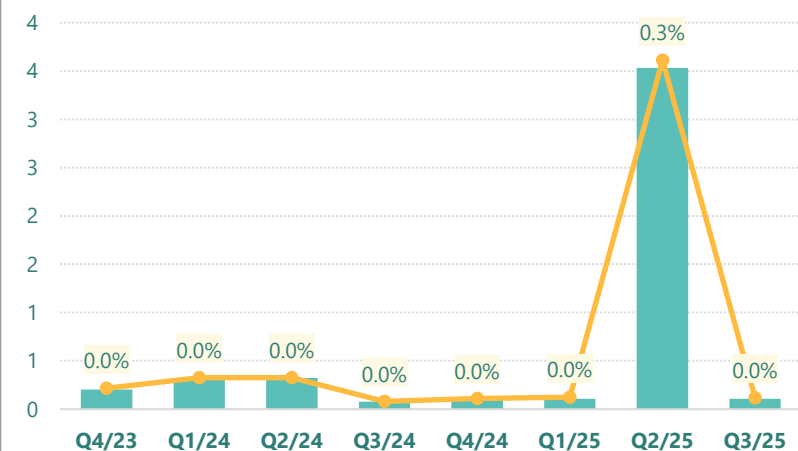
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

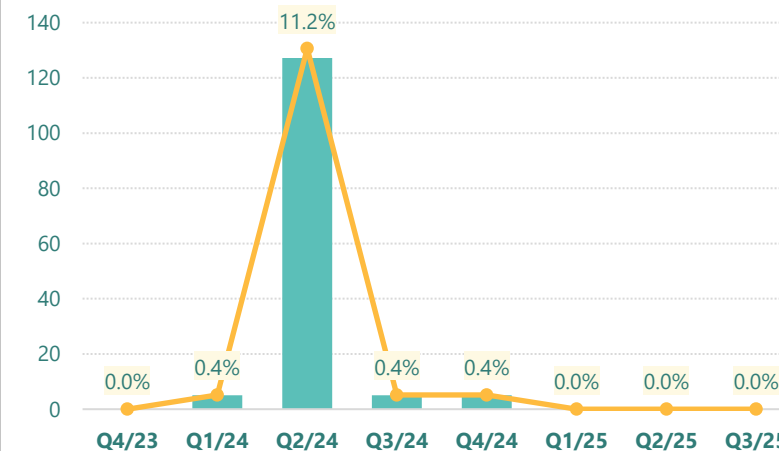
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

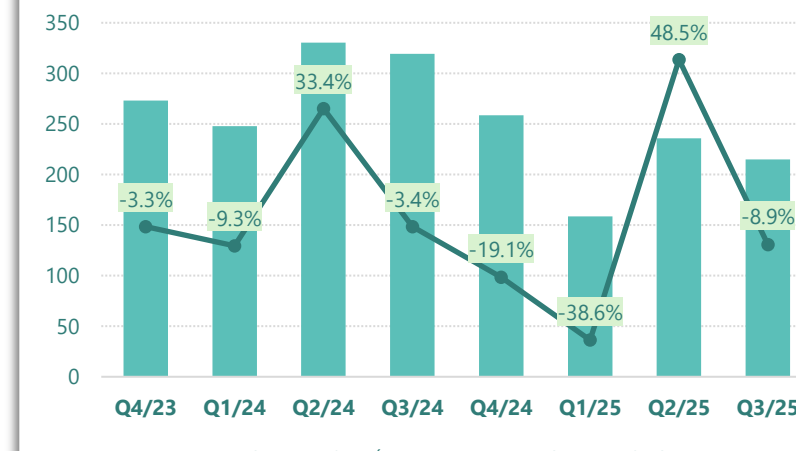
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

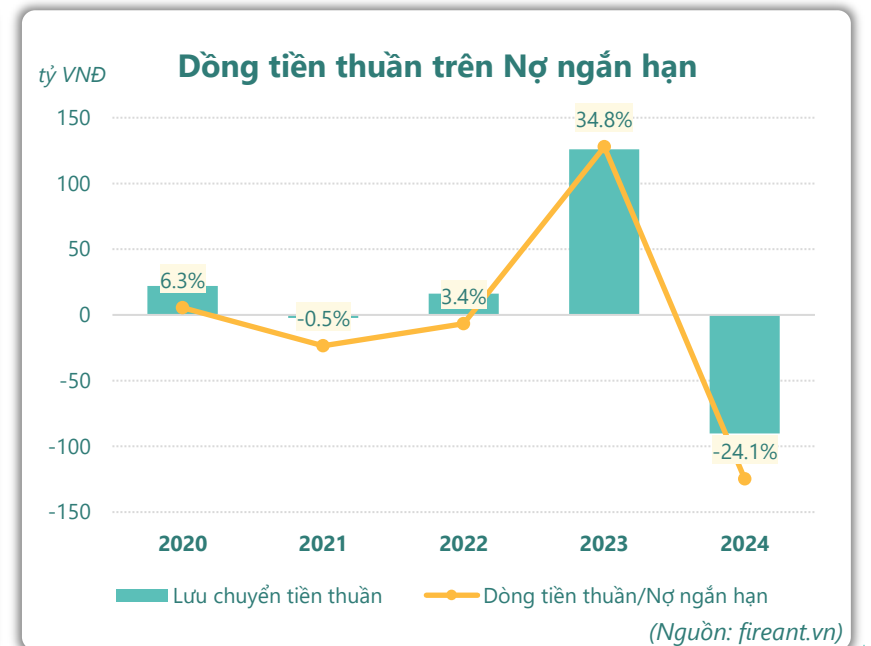
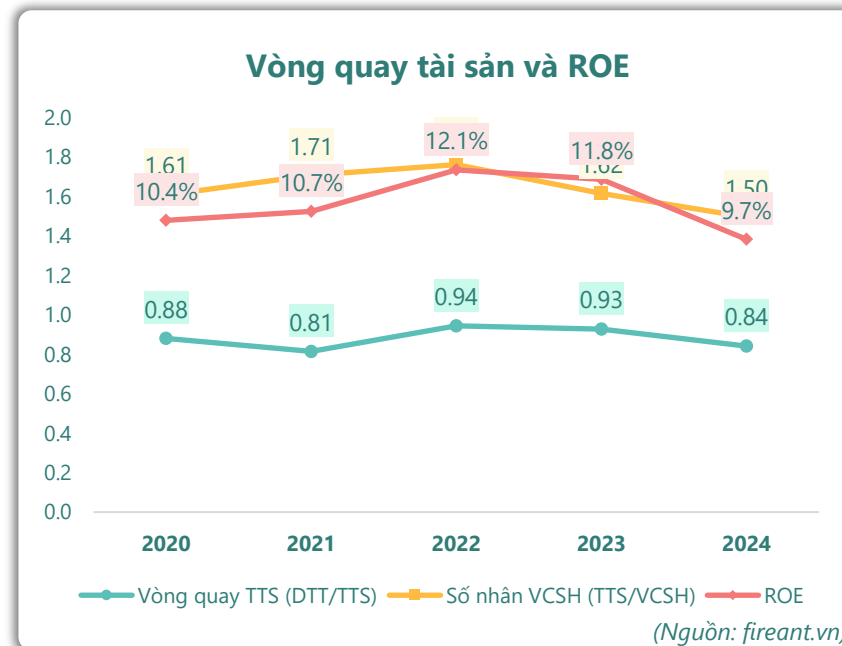
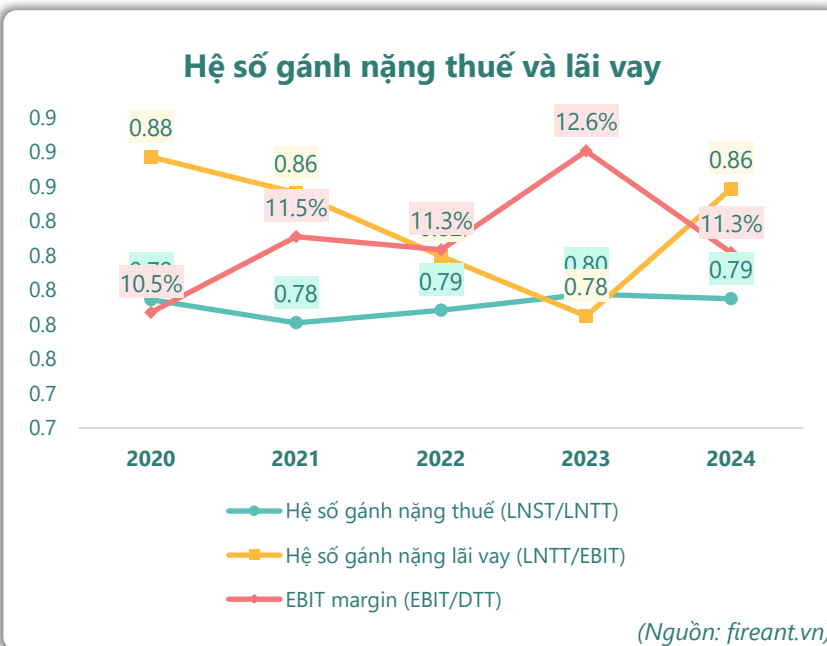
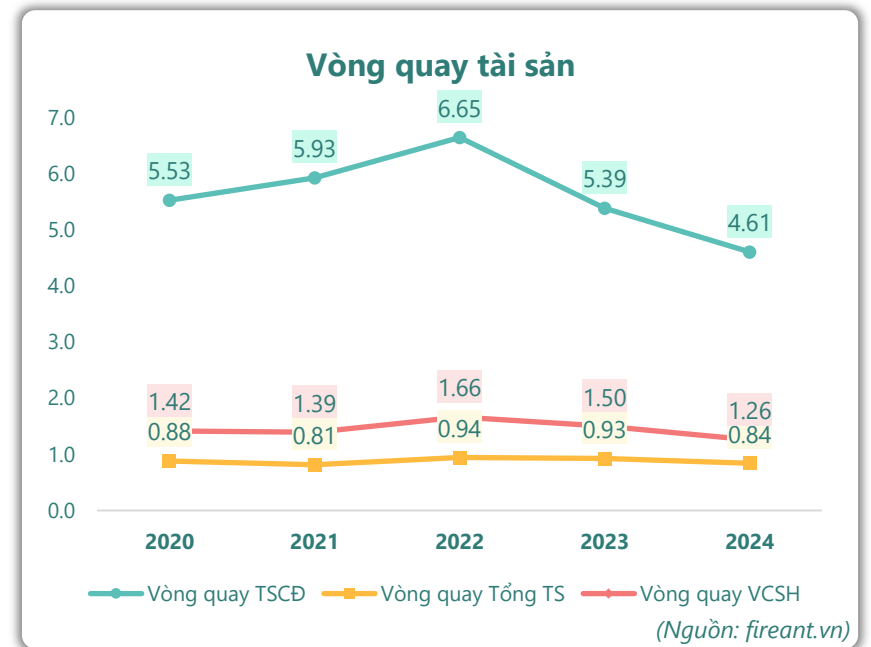
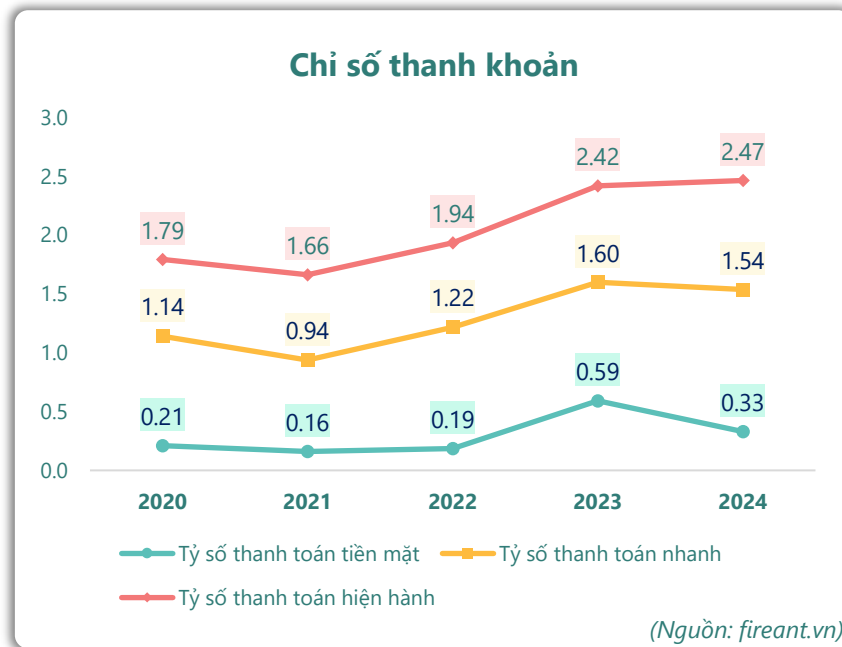
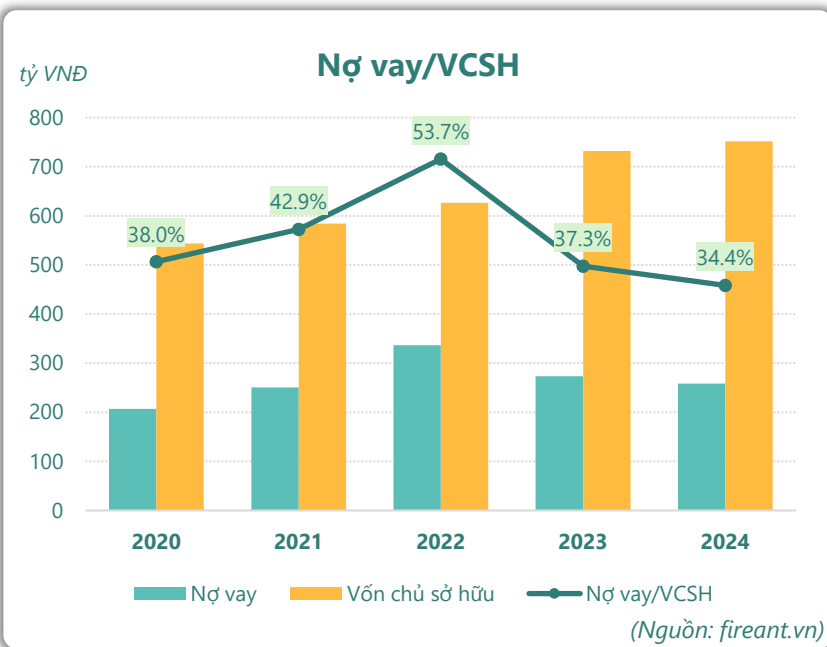
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	359	213	68.4%	834	638	30.6%
Giá vốn hàng bán	300	151	98.7%	658	461	42.7%
Lợi nhuận gộp	58.6	62.6	-6.4%	176	177	-0.7%
Doanh thu HĐTC	5.87	2.53	132%	11.0	12.5	-11.9%
Chi phí TC	4.16	3.64	14.2%	11.2	14.4	-22.4%
Chi phí lãi vay	3.14	3.64	-13.9%	8.11	11.6	-29.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	28.9	26.8	7.8%	77.2	67.5	14.4%
Chi phí QLDN	15.8	17.8	-11.3%	42.1	50.9	-17.3%
LN thuần từ HĐKD	15.6	16.8	-7.0%	56.1	56.6	-0.8%
Lợi nhuận khác	-0.45	2.77	-116%	-0.15	4.75	-103%
LN trước thuế	15.2	19.6	-22.6%	56.0	61.3	-8.7%
Lợi nhuận sau thuế	12.0	15.6	-23.1%	44.4	48.8	-9.0%
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	15.6	-23.1%	44.4	48.8	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.8	6.39	23.3	-36.4	143	-78.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.2	61.2	0	-46.3	14.8	0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.8	-63.3	-2.95	-35.0	-40.1	78.8
Tiền đầu kỳ	145	99.2	103	214	96.2	124
Lưu chuyển tiền thuần	-46.2	4.28	20.4	-118	118	0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.05	0	0	0.04	-0.04
Tiền cuối kỳ	99.2	103	124	96.2	124	125

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,052	1,126	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	859	922	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	125	124	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	223	193	15.6%
Phải thu ngắn hạn	176	256	-31.2%
Hàng tồn kho	315	346	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	3.06	561%
Tài sản dài hạn	193	204	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.04	0.42	-91.6%
Tài sản cố định	193	195	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.11	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.42	8.37	-95.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	374	-19.3%
Nợ ngắn hạn	302	374	-19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	258	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	50.7	-39.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	750	752	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	750	752	-0.2%
Vốn điều lệ	221	221	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

